



xíng shì

行事

verb · to act, to handle affairs

Example Sentences

tā xíng shì fēi cháng jǐn shèn
他行事非常谨慎。

He acts very cautiously.

zuò rén yào guāng míng lěi luò xíng shì yào zhèng zhí
做人要光明磊落，行事要正直。

One should be open and upright in character
and act with integrity.

Trace each character, then write the word on your own.

行	行	行	行	行	行	行	行	行		
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事